



# PIONEER SHIPBROKERS CO., LTD.

(A MEMBER OF THE VIETNAM SHIPOWNER'S ASSOCIATION)

SHIP SALE & PURCHASE – CHARTERING

No.13, Ngan Long villas, Nguyen Huu Tho Street, Nha Be District, HCMC

Tel: 028-38817289

[www.pioneershipbrokers.com.vn](http://www.pioneershipbrokers.com.vn)

Nhằm phục vụ nhu cầu của khách hàng và cập nhật thông tin thị trường ngày càng tốt hơn, công ty môi giới hàng hải Tiên Phong (Pioneer Shipbrokers) giới thiệu đến quý khách hàng ứng dụng **Pioneer Shipbrokers** có trên iOS và Android, công cụ hữu ích cho khách hàng quan tâm lĩnh vực mua bán tàu biển và thông tin thị trường

## TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG

TUẦN 20/2026

(13/05/2025 – 18/05/2026)

### 1. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÃ QUA SỬ DỤNG:

Ở mảng tàu hàng khô, chỉ số BDI ghi nhận đóng cửa ở mức 3.054 điểm, giảm nhẹ một chút nếu so với mốc 3.063 điểm với tuần trước – tuy vậy, chỉ số BDI đang ở mức gần cao nhất kể từ cuối năm 2025. Tổng quan các chỉ số thuê tàu tuần qua như sau: Duy nhất Capesize giảm 133 điểm (↓2,6%) còn 4.949 điểm. Các phân khúc còn lại tuy có biến động song vẫn tích lũy thêm như sau: Panamax tăng 99 điểm (↑4%) lên 2.459 điểm. Supramax tăng nhẹ 33 điểm (↑2,1%) lên 1.568 điểm và Handysize tăng 7 điểm (↑0,8%) lên 850 điểm. Eo biển Hormuz vẫn là điểm nghẽn, và việc tổng thống Mỹ Donald Trump có chuyến thăm Bắc Kinh tuần qua cũng chưa mang lại sự đột phá nào dù cả Mỹ và Trung Quốc đều nhất trí eo biển nên được mở lại bình thường. Hoạt động mua bán tàu tuần qua khá ổn định và dàn đều các phân khúc. Ở size Panamax, ghi nhận tàu **Prabhu Yuvika** (76.310 dwt, đóng 2004 Nhật, DD/SS 07/2027, SS 07/2029) được chủ tàu Ấn Độ bán thành công với giá khoảng 9,8 triệu đô la Mỹ. Mức này nhỉnh hơn một chút nếu so với tàu **Donousa** (76.417 dwt, đóng 2004 Nhật, DD/SS 4/2027) về tay Người mua Trung Quốc cuối tháng 4/2026 với giá khoảng 9,3 triệu đô la Mỹ. Sang phân khúc Supramax, tàu **Sety** (55.753 dwt, đóng 2010 Nhật, máy chính Wartsila, DD 01/2028, SS 04/2030) được bán với giá khoảng 16,1 triệu đô la Mỹ. Cũng trong tháng 4, tàu trẻ hơn một tuổi **K.Ruby** (55.688 dwt, đóng 2011 Nhật, máy chính Wartsila) được bán với giá khoảng 15,8 triệu đô la Mỹ - hạn đã cận kề DD/SS 10/2026. Chủ tàu Nhật chốt trẻ **Sumaq Queen** (51.052 dwt, đóng 2017 Nhật, DD/SS 03/2027) cho Người mua Hy Lạp với giá khoảng 25 triệu đô la Mỹ. Đã lâu rồi mới ghi nhận tàu 51k trẻ đóng Nhật bán nên đây sẽ là mốc tham chiếu cho các giao dịch tương tự trong thời gian tới. Ở phân khúc Handymax, tàu **Amber S** (47.282 dwt, đóng 2000 Nhật) được bán với giá khoảng 5,8 triệu đô la Mỹ. Nhìn chung giá tàu này tương đối rẻ khi hạn đã còn dài – đây sẽ là mốc tham chiếu cho dòng Handymax đóng Nhật xung quanh 25 tuổi. Cuối cùng là phân khúc Handysize, ghi nhận tàu **Ken Orchid** (28.225 dwt, đóng 2011 Nhật, chờ gỡ được, DD/SS 07/2026) được chủ tàu Trung Quốc bán với giá khoảng 9,75 triệu đô la Mỹ – giá này mềm do tàu cần sớm lên đà.

Ở mảng tàu dầu/hoá chất, tuần qua chỉ số BDTI (Baltic Dirty Tanker Index) giảm 156 điểm (↓6,3%) còn 2.307 điểm. Chỉ số BCTI (Baltic Clean Tanker Index) cũng giảm thêm 132 điểm (↓7,2%) còn 1.686 điểm. Thị trường tàu dầu thô năm 2026 đang trải qua những biến động lợi nhuận mạnh mẽ nhất nhờ điểm nghẽn Hormuz. Trong khi hai tháng đầu năm 2026, thị trường duy trì tích cực nhờ động lực dầu thô toàn cầu, các chỉ số hoàn toàn mạnh mẽ. Kể từ khi căng thẳng giữa phe Mỹ-Israel và Iran nổ ra, khối lượng dầu vận chuyển đã giảm mạnh liên tiếp trong tháng 3&4. Dầu vậy, phản ứng của thị trường vận tải biển lại là một câu chuyện khác. Tháng 3 cước thuê tàu tăng vọt do sự dè chừng, chi phí bảo hiểm cao, tăng tỷ lệ rút tàu khiến nguồn cung tàu hạn chế và tạo lợi nhuận khổng lồ cho các công ty khai thác duy trì hoạt động vận chuyển. Cước hạ nhiệt hơn trong tháng 4&5 và thị trường bắt đầu định giá mức độ bình thường hoá nhất định. Tuy vậy, mảng tàu dầu vốn dễ bị ảnh hưởng bởi các yếu tố bất ngờ nên cần theo dõi thêm tình hình địa chính trị toàn cầu. Đơn cử như cước tàu VLCC vẫn đang neo ở mức cao, thì Aframax và MR lại có xu hướng đảo chiều. Hoạt động mua bán

tàu tuần qua cung ghi nhận sự mạnh mẽ với số giao dịch khả quan. Ở phân khúc MR, tàu chemical **Gemini Pearl** (50.561 dwt, đóng 2007 Hàn Quốc, DD/SS 05/2027) được chủ tàu Hong Kong bán cho người Mua nội địa với giá khoảng 17 triệu đô la Mỹ - giai đoạn đầu năm, tàu tương tự được bán xung quanh mức khoảng 15-15,5 triệu đô la Mỹ. Tàu chemical 36k dwt **Easterly Juniper** (36.677 dwt, đóng 2009 Hàn Quốc, DD 05/2027, SS 02/2029) được bán với giá khoảng 20 triệu đô la Mỹ. Chủ tàu cũng bán tàu tương tự Easterly Canyon (36.677 dwt, đóng 2009 Hàn Quốc, DD 06/2027, SS 07/2029) cho Người mua Hy Lạp trong tháng 4 với giá khoảng 19 triệu đô la Mỹ. Như vậy giá tàu **Easterly Juniper** đã thiết lập mốc tham chiếu mới cho cỡ tàu 36k chemical đóng Hàn Quốc xung quanh 15-17 tuổi. Ở mảng tàu J19, ghi nhận tàu **Easterly Beech Galaxy** (19.998 dwt, đóng 2007 xưởng Usuki Nhật, DD/SS 01/2027) với giá khoảng 16,35 triệu đô la Mỹ. Mức này cung trưng tự tàu già hơn một tuổi **MTM Shanghai** (19.885 dwt, đóng 2006 Nhật, DD/SS 09/2026) về tay Người mua Trung Quốc trong tháng 4 với giá khoảng 14,2 triệu đô la Mỹ.

Name	Blt Year	Blt Place	Dwt	Price M.USD	Buyers	Comment
<b>BULKERS / GENERAL CARGO CARRIERS</b>						
<b>Pigassos</b>	2011	China	176,364	31.70	Chinese	DD/SS due 07/2026
<b>Chin Shan</b>	2004	China	175,569	20.30	Undisclosed	DD 11/2027, SS 11/2029
<b>Lowlands Blue</b>	2019	Tsuneishi Zhoushan, China	100,535	Undisclosed	Undisclosed	DD 06/2027, SS 06/2029
<b>Lowlands Yellow</b>	2019	Tsuneishi Zhoushan, China	100,535			DD 07/2027, SS 07/2029
<b>Lowlands Courage</b>	2019	Japan	95,823			DD 06/2027, SS 07/2029
<b>Lowlands Orange</b>	2019	Japan	95,823			DD 12/2027, SS 11/2029
<b>Nefeli C</b>	2013	China	93,076	16.50	Chinese	DD/SS 01/2028
<b>HC Pioneer</b>	2010	Japan	83,476	17.80	Undisclosed	DD 01/2027, SS 11/2028
<b>Moana</b>	2026	China	82,000	36.50	Undisclosed	CCS class
<b>Nord Polaris</b>	2016	Tsuneishi Cebu, Philippines	81,791	28.00	Undisclosed	DD/SS due 06/2026
<b>Joy</b>	2019	China	81,096	31.00	Undisclosed	DD 12/2027, SS 11/2029
<b>Prabhu Yuvika</b>	2004	Japan	76,310	9.80	Undisclosed	DD/SS 07/2027, SS 07/2029
<b>Jin Chao</b>	2014	China	63,518	25.10	Undisclosed	DD 06/2027, SS 06/2029
<b>Crimson Knight</b>	2013	NACKS, China	58,651	19.10	Undisclosed	DD/SS 01/2028
<b>Sety</b>	2010	Japan	55,753	16.10	Undisclosed	M/E Wartsila, DD 01/2028, SS 04/2030
<b>Elpida GR</b>	2003	Japan	52,579	8.15	Undisclosed	DD 11/2026, SS 11/2028
<b>West Bay</b>	2004	Tsuneishi Cebu, Philippines	52,532	9.80	Undisclosed	Scrubber fitted, DD due 08/2026, SS 02/2029
<b>Majesty</b>	2002	Japan	52,421	7.00	Undisclosed	DD/SS passing

<b>Sumaq Queen</b>	2017	Japan	51,052	25.00	Greek	OHBS, DD/SS 03/2027
<b>Amber S</b>	2000	Japan	47,282	5.80	Syrian	DD 10/2027, SS 01/2030
<b>Clacton</b>	2024	China	40,547	30.00	Norden	DD 06/2027, SS 06/2029
<b>Eastbourne</b>	2024	China	40,547	30.00		DD 04/2027, SS 04/2029
<b>Margate</b>	2024	China	40,547	30.00		DD 05/2027, SS 05/2029
<b>Portsmouth</b>	2024	China	40,547	30.00		DD 04/2027, SS 04/2029
<b>Ken Orchid</b>	2011	Japan	28,225	9.75	Undisclosed	Log-fitted, DD/SS due 07/2026, Chinese owners
<b>Jin Ming 66</b>	2008	China	17,325	2.70	Chinese	Online auction, non-IACS class, Chinese owners
<b>TANKERS</b>						
<b>NB Hengli Dalian HLZG2004-T300K-9</b>	2026	China	306,000	163.00	Swiss, Trafigura	
<b>NB Deahan 5111</b>	2027	Korea	158,000	95.00	Teekay	Scrubber fitted
<b>NB Deahan 5118</b>	2027	Korea	156,881	95.00		Scrubber fitted
<b>STI Condotti</b>	2014	Korea	109,999	70.00	Undisclosed	Scrubber fitted
<b>Voula</b>	2009	China	73,774	26.00	Undisclosed	Scrubber fitted, DD 06/2027, SS 06/2029
<b>High Tide</b>	2012	Korea	51,768	28.45	Undisclosed	TC free dely 08- 11/2026, chemical IMO II/III, epoxy coated, DD/SS 04/2027
<b>CS Rotterdam</b>	2026	China	50,629	49.50	Undisclosed	Incl 12-15 months TC at USD23,8k pd, chemical IMO II, siloxirane coated, DD 01/2029, SS 01/2031
<b>CS Fujairah</b>	2026	China	50,629	49.50		Incl 12-15 months TC at USD21,5k pd, chemical IMO II, siloxirane coated, DD 01/2029, SS 01/2031
<b>Gemini Pearl</b>	2007	Korea	50,561	17.00	HK-based	Chemical IMO II, epoxy phenolic coated, DD/SS 05/2027, HK-based owners
<b>Sunny Victory</b>	2005	Korea	46,803	16.00	Undisclosed	Bss dely USG, cap 1, DD 02/2028, SS 01/2030
<b>Easterly Jupiter</b>	2009	Korea	36,677	20.00	Undisclosed	Chemical IMO II, epoxy coated, DD 05/2027, SS 02/2029
<b>Easterly Beech Galaxy</b>	2007	Japan	19,998	16.35	Undisclosed	Chemical IMO II, stainless steel, DD/SS 01/2027

Bảng minh họa giá trị tàu đã qua sử dụng cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật:

Giá trị tàu hàng khô (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm	Giá trị tàu dầu/hóa chất (đv: triệu đô la Mỹ)		% thay đổi theo (M (month) = tháng)					TB 5 năm
		04/ 2026	1M	3M	6M	12M				04/ 2026	1M	3M	6M	12M	
<b>CAPESIZE</b>								<b>VLCC</b>							
180k dwt	Resale	81.00	1%	3%	4%	7%	64.25	310k dwt	Resale	175.00	0%	14%	18%	22%	122.00
180k dwt	5 tuổi	70.50	3%	5%	8%	12%	49.50	310k dwt	5 tuổi	140.00	0%	13%	19%	25%	94.00
170k dwt	10 tuổi	54.50	4%	6%	9%	21%	35.00	250k dwt	10 tuổi	110.00	0%	12%	25%	33%	67.50
150k dwt	15 tuổi	36.50	6%	16%	28%	26%	22.25	250k dwt	15 tuổi	80.00	0%	14%	36%	51%	48.75
<b>PANAMAX</b>								<b>SUEZMAX</b>							
82k dwt	Resale	42.50	0%	8%	8%	10%	38.00	160k dwt	Resale	108.00	0%	8%	15%	15%	82.75
82k dwt	5 tuổi	37.50	1%	14%	15%	15%	31.75	150k dwt	5 tuổi	88.00	0%	5%	16%	14%	65.00
76k dwt	10 tuổi	28.50	0%	10%	10%	14%	23.00	150k dwt	10 tuổi	71.00	0%	3%	16%	15%	49.50
74k dwt	15 tuổi	19.50	1%	15%	22%	22%	15.25	150k dwt	15 tuổi	45.00	2%	5%	13%	10%	32.50
<b>SUPRAMAX</b>								<b>AFRAMAX</b>							
62k dwt	Resale	42.00	0%	9%	9%	11%	36.25	110k dwt	Resale	90.00	3%	6%	20%	20%	69.25
58k dwt	5 tuổi	37.00	0%	16%	17%	19%	28.25	110k dwt	5 tuổi	77.50	7%	7%	24%	24%	55.75
56k dwt	10 tuổi	28.00	-2%	12%	17%	19%	20.50	105k dwt	10 tuổi	65.00	8%	18%	30%	30%	42.50
52k dwt	15 tuổi	17.50	9%	11%	9%	15%	14.00	105k dwt	15 tuổi	42.00	11%	17%	24%	24%	28.50
<b>HANDYSIZE</b>								<b>MR</b>							
37k dwt	Resale	36.00	1%	6%	9%	9%	30.25	52k dwt	Resale	59.00	4%	11%	11%	18%	46.75
37k dwt	5 tuổi	29.50	5%	9%	11%	16%	24.25	52k dwt	5 tuổi	49.00	4%	11%	14%	20%	37.50
32k dwt	10 tuổi	23.00	10%	14%	12%	24%	16.75	45k dwt	10 tuổi	39.00	5%	15%	22%	26%	27.75
28k dwt	15 tuổi	12.50	0%	6%	4%	4%	10.50	45k dwt	15 tuổi	27.00	4%	23%	46%	29%	18.75

## 2. THỊ TRƯỜNG TÀU ĐÓNG MỚI:

Type	Size	Price (m.usd)	Qty	Yard	Owners	Delivery	Comments
LNG	174,000 cbm	254.00	2	Hyundai Samho	BW LNG	Jul 2029	Price per unit
LNG	174,000 cbm	250.60	2	Hyundai H.I.	Hayfin	Mar 2029	Price per unit
LNG	174,000 cbm	252.80	2	Samsung	TMS Cardiff Gas	Jun 2029	Price per unit
LNG	174,000 cbm	250.35	1	Hanwha	Knutsen OAS	Jun 2029	
LPG	90,000 cbm	121.00	2	Hyundai H.I.	Cardiff Gas	Mar 2029	Price per unit
Tankers	VLCC size	131.00	4	Hanwha	Pan Ocean	Nov 2030	Price per unit
Bulkers	182,000 dwt	78.50	1	Namura	Safe Bulkers	2H 2029	
Bulkers	82,000 dwt	41.00	3	Japanese yard	Safe Bulkers	2029	Price per unit
Containers	6,150 teu	-	6+4	Yangzhou Guoyu	Shanghai Changshun	-	
Containers	2,400 teu	45.00	4+2	Taizhou Sanfu	Erasmus	2028-2029	Price per unit
Roro	1,700 lane meter	-	2+2	Godby Shipping AB	Haiyang CIMC Raffles	Sep 2028-Jan 2029	Old deal, price per unit

Bảng minh họa giá tàu đóng mới cập nhật theo số liệu gần nhất và so sánh với 5 năm qua (số liệu dựa trên chuẩn là tàu đóng tại Nhật)

Giá trị tàu hàng khô đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	04/ 2026	1M	3M	6M	12M
Capesize (180.000 dwt)	71.5	0.00%	0.00%	0.00%	-4.67%
Panamax (77.000 dwt)	36.5	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
Supramax (61.000 dwt)	33.5	0.00%	0.00%	0.00%	-1.47%
Handysize (37.000 dwt)	29.5	0.00%	0.00%	0.00%	-1.67%

Giá trị tàu dầu/dầu/hóa chất đóng mới (đv: triệu đô la Mỹ)	% thay đổi theo (M (month) = tháng)				
	04/ 2026	1M	3M	6M	12M
VLCC (300.000 dwt)	130.0	0.00%	1.56%	1.56%	2.36%
Suezmax (170.000 dwt)	89.0	0.00%	3.49%	3.49%	3.49%
A.max (115.000 dwt)	74.0	0.00%	0.00%	0.00%	0.00%
MR (56.000 dwt)	50.5	0.00%	-2.88%	-2.88%	-2.88%

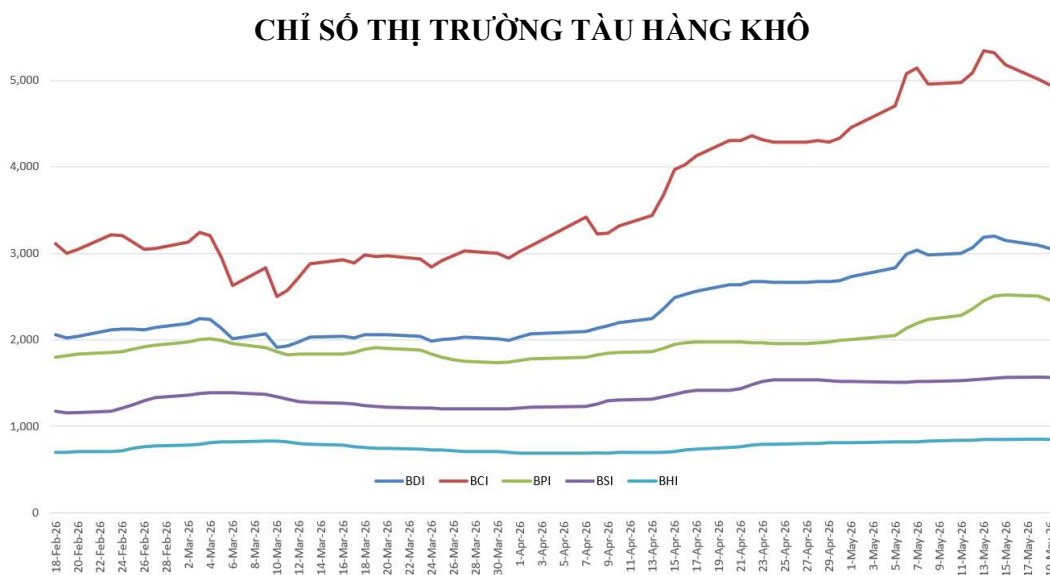
### 3. THỊ TRƯỜNG THUÊ TÀU

#### 3.1. Thị trường thuê tàu hàng khô:

#### GIA THUÊ T/C TRUNG BÌNH TÀU HÀNG KHÔ THAM KHẢO NGÀY 18/05/2026

	US\$/ngày	▲/▼	
SUPRAMAX	17.754	▲	548
HANDIES 38K	15.296	▲	302

(so sánh với giá trị ngày 11/05/2026)



#### 3.2. Thị trường thuê tàu dầu/hóa chất:

Tại thời điểm báo cáo, giá dầu Brent giảm 1,4%, xuống còn 107,78 đô la Mỹ/thùng, sau khi chạm mốc 112 đô la Mỹ/thùng - mức cao nhất kể từ ngày 5/5. Trong khi đó, dầu thô WTI giảm 1,8%, xuống còn 103,52 đô la Mỹ/thùng, sau khi có lúc tăng lên 108,70 đô la Mỹ/thùng - mức cao nhất kể từ ngày 30/4. Hợp đồng WTI giao tháng 6 sẽ đáo hạn vào thứ Ba. Cả hai loại dầu đều đã tăng hơn 7% trong tuần trước khi hy vọng về một thỏa thuận hòa bình nhằm chấm dứt các vụ tấn công và bắt giữ tàu quanh tuyến hàng hải chiến lược eo biển Hormuz suy giảm đáng kể. Theo Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA), cho biết lượng tồn kho dầu thương mại đang suy giảm nhanh chóng và thế giới chỉ còn đủ nguồn cung cho vài tuần nữa. Trong một diễn biến khác, chính quyền Trump hôm thứ Bảy đã đề hết hiệu lực một cơ chế miễn trừ trừng phạt liên quan tới Nga, vốn trước đây cho phép một số quốc gia, bao gồm Ấn Độ, tiếp tục mua dầu vận chuyển bằng đường biển từ Nga.

### 3.2.1 Phân khúc tàu chở dầu thô

<p><b>Phân khúc tàu VLCC</b></p>	<p>Thị trường tàu VLCC tiếp tục duy trì xu hướng đi ngang ở mức cao, khi lực kháng cự từ chủ tàu vẫn mạnh trong bối cảnh nguồn cung hàng hóa từ khu vực Đại Tây Dương (Brazil và USG) khá bền vững, bù đắp phần nào sự thiếu hụt sản lượng từ Trung Đông. Theo ghi nhận, cước chở 270,000 tấn trên tuyến MEG/Trung Quốc giảm nhẹ về mức WS 447. Tại khu vực Atlantic, cước trên tuyến WAFR/Trung Quốc cũng điều chỉnh nhẹ, chốt ở WS 138.</p> <table border="1" data-bbox="526 436 1464 701"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Trung Đông/ Trung Quốc</td> <td>465.209</td> <td>448.979</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>USG/Trung Quốc</td> <td>113.743</td> <td>105.898</td> <td>↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Trung Đông/ Trung Quốc	465.209	448.979	↓	USG/Trung Quốc	113.743	105.898	↓								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Trung Đông/ Trung Quốc	465.209	448.979	↓																		
USG/Trung Quốc	113.743	105.898	↓																		
<p><b>Phân khúc tàu Suezmax</b></p>	<p>Thị trường tàu Suezmax tiếp tục duy trì xu hướng ổn định khi nguồn cung tàu tại Tây Phi và Địa Trung Hải thắt chặt, cân bằng với lượng tàu chạy rộng gia tăng từ phía Đông. Theo ghi nhận, cước trên tuyến Nigeria/UKC được ký kết ở mức WS 195. Dù tâm lý suy yếu của thị trường Aframax tại USG có thể làm giảm một phần nhu cầu cỡ hàng lớn hơn, song lượng tồn kho dầu tại Mỹ sụt giảm vẫn hỗ trợ chủ tàu giữ giá và hạn chế nhượng bộ thêm trong việc đàm phán về cước.</p> <table border="1" data-bbox="526 1003 1464 1310"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Tây Phi / Cont</td> <td>92.134</td> <td>81.153</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>USG / UKC</td> <td>98.016</td> <td>82.785</td> <td>↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	Tây Phi / Cont	92.134	81.153	↓	USG / UKC	98.016	82.785	↓								
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
Tây Phi / Cont	92.134	81.153	↓																		
USG / UKC	98.016	82.785	↓																		
<p><b>Phân khúc tàu Aframax</b></p>	<p>Cước tàu Aframax tại khu vực Địa Trung Hải giảm mạnh do hoạt động thuê tàu suy yếu trong khi nguồn cung tàu sẵn có đang ở mức dư thừa, khiến chủ tàu phải tìm mức đáy mới cho thị trường. Theo ghi nhận, cước chở 80,000 tấn trên tuyến Ceyhan/Lavera giảm 50 điểm, xuống còn WS 186.</p> <table border="1" data-bbox="526 1493 1464 1894"> <thead> <tr> <th>Tuyến</th> <th>Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)</th> <th>Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)</th> <th>Xu hướng so với tuần trước</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>UKC / UKC</td> <td>111.208</td> <td>73.551</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>Med / Med</td> <td>73.171</td> <td>34.309</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>USG / Cont</td> <td>74.049</td> <td>54.082</td> <td>↓</td> </tr> <tr> <td>Caribs / USG</td> <td>117.899</td> <td>66.704</td> <td>↓</td> </tr> </tbody> </table>	Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước	UKC / UKC	111.208	73.551	↓	Med / Med	73.171	34.309	↓	USG / Cont	74.049	54.082	↓	Caribs / USG	117.899	66.704	↓
Tuyến	Cước TCE tuần trước (đô la Mỹ/ngày)	Cước TCE tuần này (đô la Mỹ /ngày)	Xu hướng so với tuần trước																		
UKC / UKC	111.208	73.551	↓																		
Med / Med	73.171	34.309	↓																		
USG / Cont	74.049	54.082	↓																		
Caribs / USG	117.899	66.704	↓																		

### 3.2.2 Phân khúc tàu chở dầu thành phẩm/ hóa chất:

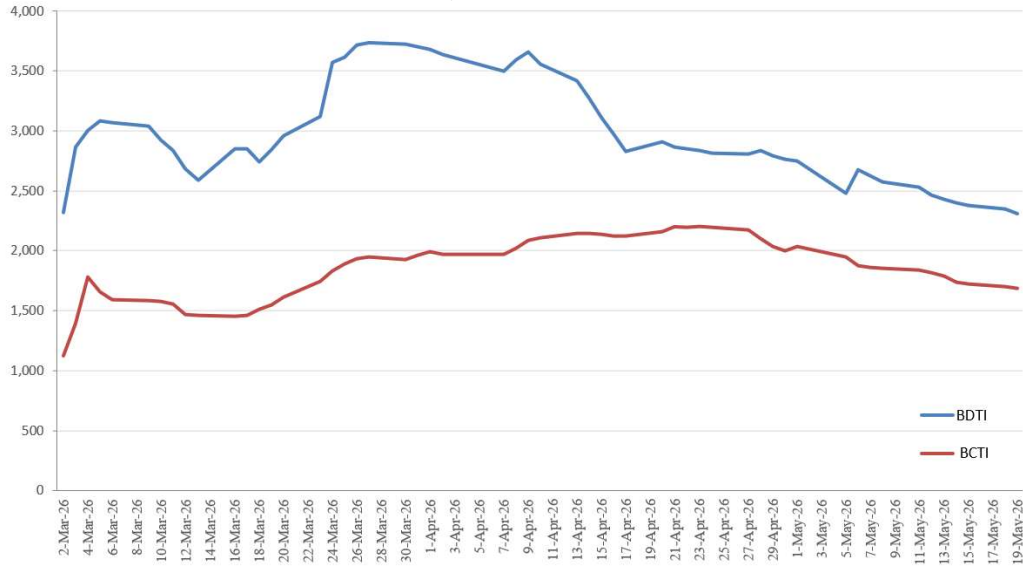
Đối với phân khúc **tàu MR/Handy**: Cước tàu MR tại khu vực Tây Bắc Âu tuần này tiếp tục giảm do áp lực từ nguồn cung tàu tăng mạnh, chủ yếu bởi lượng tàu chạy rỗng từ khu vực Đông Phi, Tây Phi và Nam Mỹ. Theo ghi nhận, cước trên tuyến TC14 (USG/UKC) giảm sâu về khoảng WS 155, kéo theo tâm lý thị trường suy yếu. Việc chủ tàu điều tàu sang khu vực Địa Trung Hải và Tây Bắc Âu làm dư cung càng trầm trọng hơn. Theo ghi nhận, cước trên tuyến ARA-WAFR giảm về WS 327.5, trong khi cước trên tuyến TC2 (Cont/USAC) và ARA-Med lần lượt giảm về mức WS 212.5 và WS 285. Hoạt động thị trường nhìn chung khá trầm lắng. Tại khu vực Địa Trung Hải, giao dịch tập trung đầu tuần do kỳ nghỉ Ascension Day. Nhu cầu chủ yếu là naphtha, nhưng nguồn cung tàu vượt cầu khiến cước giảm về WS 207.5. Tuy nhiên, triển vọng tuần tới cho thấy áp lực có thể quay trở lại, khi nhiều tàu chạy rỗng từ khu vực Tây Phi, dự kiến sẽ tiếp tục đổ về châu Âu. Tính đến thời điểm hiện tại, đã có 8 tàu đang trên hành trình, và nếu hoạt động hàng hóa tại Tây Phi tiếp tục trầm lắng, có thể sẽ có thêm tàu gia nhập, làm gia tăng áp lực giảm cước trong khu vực.

**Phân khúc tàu dầu/hóa chất nhỏ**: Các tuyến thương mại châu Á trong tuần này nhìn chung ghi nhận sự suy yếu và cước vận chuyển giảm trong bối cảnh các giao dịch trên thị trường trầm lắng. Chủ tàu gặp khó khăn trong việc khai thác hiệu quả đội tàu, khi nhiều chuyến phải thực hiện hành trình chạy rỗng dài và thời gian chờ đợi kéo dài. Tuyến từ Trung Quốc đi WCI thể hiện phân nào sức chống chịu, tuy nhiên ngay cả tuyến này cũng bắt đầu xuất hiện dấu hiệu suy yếu trong tuần này, với nhiều giao dịch không ký kết được và phía thuê tàu yêu cầu giảm khối lượng hàng do giao dịch mua bán biến động, đặc biệt liên quan đến người mua Ấn Độ. Mặc dù cước từ Trung Quốc đi Ấn Độ vẫn ổn định, lợi nhuận của chủ tàu phần lớn bị khấu trừ do các chặng chạy rỗng dài từ Đông Nam Á. Sự khan hiếm hàng chiều đi hướng Bắc khiến chủ tàu buộc phải chạy rỗng. Theo ghi nhận, các giao dịch dầu cọ cho tháng 5 về cơ bản đã hoàn tất, chỉ còn một số lô hàng chốt gấp. Tuy nhiên, với nguồn tàu dồi dào, phía thuê tàu không gặp áp lực lớn trong việc tìm tàu phù hợp. Đơn cử, phía thuê tàu đang đẩy giá cước cho các tuyến Straits đi WCI/Pakistan về mức khoảng 39-40 đô la Mỹ/tấn, tuy nhiên đến nay chưa ghi nhận giao dịch chốt ở mức này.

Bảng minh họa giá thuê tàu định hạn cập nhật theo số liệu gần nhất (US\$/ngày):

	Giá thuê tàu định hạn tuần 20/2026			Giá thuê tàu định hạn tuần 19/2026		
	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM	1 NĂM	3 NĂM	5 NĂM
VLCC	110,000	63,000	52,000	105,000	64,000	53,000
SUEZMAX	70,000	46,000	36,000	71,000	46,000	36,000
AFRAMAX	63,000	39,000	31,500	62,000	38,000	31,000
LR-2	61,000	37,000	31,000	61,000	37,000	31,000
LR-1	38,000	27,500	22,500	38,000	27,500	23,000
MR	32,500	23,500	19,500	33,500	24,000	19,500
HANDY	28,000	21,500	18,000	27,500	21,500	18,000

## CHỈ SỐ THỊ TRƯỜNG TÀU DẦU



## 4. THỊ TRƯỜNG TÀU PHÁ DỠ:

### GIÁ PHÁ DỠ THAM KHẢO (dành cho tàu có lt > 5.000)

STT	Giao tại	Tàu hàng rời		Tàu dầu		Tàu container	
		US\$	▼/▲	US\$	▼/▲	US\$	▼/▲
1	Pakistan	445-450		465-470		475-480	
2	Bangladesh	460-465		480-485		490-495	
3	India	425-430	▲ 5-10	445-450		455-460	
4	Turkey	268-270	▼ 2-4	278-280	▼ 2-4	288-290	▼ 2-4

(đơn vị tính: usd/lt ldt. 1 lt = 1.017 mt ldt)

### MỘT SỐ TÀU PHÁ DỠ GHI NHẬN TRONG TUẦN 20/2026

Name	Type	Blt year	LDT	Demolition place	Price (US\$/lt)	DWT	Comments
Maymei	Tanker	1997	44,396	Bangladesh	510.00	9,728	Bunkers incl as well as an unquantified amount of non-ferrous
Hanjin 3007	Roro	1998	3,665	-	415.00	7,345	Dely Korea as is

### CÔNG TY MÔI GIỚI TÀU BIỂN TIÊN PHONG PIONEER SHIPBROKERS MUA – BÁN – THUÊ TÀU

Email: [snp@pioneershipbrokers.com.vn](mailto:snp@pioneershipbrokers.com.vn) (S&P) | [opn@pioneershipbrokers.com](mailto:opn@pioneershipbrokers.com) (chartering)

Các thông tin trên được chúng tôi tập hợp từ các nguồn thông tin khác nhau và chỉ mang tính tham khảo. Chúng tôi không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào liên quan đến tính chính xác của các thông tin trên